

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-PT  
Ngày 10-9-2024  
V/v tranh chấp chia tài sản trong  
thời kỳ hôn nhân

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Dung  
Các Thẩm phán: Ông Lâm Văn Năm  
Bà Nguyễn Thị Tư

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Ngọc Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Trần Ngọc Bích -  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử  
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2024/TLPT-HNGĐ, ngày 04 tháng 6 năm  
2024 về "Tranh chấp chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân"

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 27/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng  
4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng  
cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2024/QĐPT-DS ngày  
18 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Kim C**, sinh năm 1956; địa chỉ: **số G, đường N,  
Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long** (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Nguyễn Quyết Q**, sinh  
năm 1990; địa chỉ: **số B, đường P, Phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long** (văn  
bản uỷ quyền ngày 08/7/2022) (có mặt).

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn I**, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: **số E, đường N,  
Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long** (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông **I**: Anh **Nguyễn Tấn Q1**, sinh năm 1981. Cùng địa chỉ với ông **I** (Giấy uỷ quyền ngày 29/01/2024) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông **I**: Ông **Bùi Minh T** – Trợ giúp viên pháp lý **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh V** (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Nguyễn Tấn Q1**, sinh năm 1981 (con ruột của ông **I**) (có mặt)
2. Chị **Nguyễn Thúy V**, sinh năm 1985 (con dâu của ông **I**) (vắng mặt)
3. Anh **Nguyễn Minh H**, sinh năm 2006 (cháu nội của ông **I**) (vắng mặt)
4. Chị **Nguyễn Thiên K**, sinh năm 2013 (cháu nội của ông **I**) (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của **Thiên K1**: anh **Nguyễn Tấn Q1**, sinh năm 1981 (cha ruột – có mặt) và **Nguyễn Thúy V**, sinh năm 1985 (mẹ ruột- vắng mặt). Cùng nơi cư trú: **số E, đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.**

5. Bà **Trần Thị Kim H1**, sinh năm 1960 (vắng mặt)
6. Ông **Trần Trung D**, sinh năm 1971 (vắng mặt)
7. Ông **Huỳnh Thành C1**, sinh năm 1975 (vắng mặt)
8. Ông **Trần Quốc T1**, sinh năm 1968 (vắng mặt)
9. Bà **Nguyễn Thanh H2**, sinh năm 1984 (vắng mặt)
10. Anh **Trần Trung T2**, sinh năm 1993 (vắng mặt)
11. Bà **Cũng Thị Thùy T3**, sinh năm 1972 (vắng mặt)
12. Anh **Trần Tuấn T4**, sinh năm 2003 (vắng mặt)
13. Chị **Trần Ngọc Thiên K2**, sinh năm 2005 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **số nhà C, Khóm A, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long;**

14. Chị **Lê Thị N** (vắng mặt)
15. Anh **Huỳnh Đức P** (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **số nhà G, đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.**

- Người kháng cáo: Bà **Trần Thị Kim C** - Nguyên đơn và ông **Nguyễn Văn I** - Bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, tài liệu chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Bà **C** và ông **I** đăng ký kết hôn vào ngày 29/4/2002 tại Ủy ban nhân dân **Phường B, thành phố V**. Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông **I** tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 82, tờ bản đồ số 15, diện tích 162,7m<sup>2</sup> gắn với

căn nhà cấp 4. Năm 2019, Ủy ban nhân dân thành phố V thu hồi 22,7m<sup>2</sup> đất ODT để thực hiện dự án đường R, Phường I.

Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 76/TTLH ngày 05/10/1999 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố V), ông I phải thanh toán lại cho bà H3 25.000.000đ, ông I được quyền sở hữu thửa đất số 82. Ngày 06/8/2001, ông I nói phải thi hành án cho bà H3 (25.000.000đ) nhưng không đủ tiền nên ông I mượn của bạn bè để thi hành án cho bà H3 và hiện vẫn còn một khoản tiền phải thi hành án tiếp tục nên hỏi mượn bà C 30.000.000đ để trả tiền cho bạn bè và thi hành án cho dứt điểm nên ngày 06/8/2001 bà C đã cho ông I mượn 30.000.000đ, ông I có lập Biên nhận cùng ngày. Đến ngày 29/12/2001, ông I mượn thêm 10.000.000đ, ông I viết biên nhận cùng ngày. Trong Biên nhận ghi tên bà là Huỳnh Thị Kim C2 nhưng bà xác định Huỳnh Thị Kim C2 với Trần Thị Kim C là một người.

Sau khi thi hành án cho bà H3 xong. Đến ngày 04/9/2001, ông I được Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 82, tờ bản đồ số 15, diện tích 162,7m<sup>2</sup>. Thời điểm này bà và ông I chưa đăng ký kết hôn, đến năm 2002 bà và ông I đăng ký kết hôn và sinh sống trên nhà đất thuộc thửa 82 đến nay. Từ năm 2001 đến nay ông I không trả gốc, lãi số tiền mượn của bà, bà cũng không đòi ông I phải trả vì sau khi kết hôn bà đã thống nhất nhập số tiền 40.000.000đ này vào tài sản chung của vợ chồng. Vì lúc ông I mượn tiền bà C có nói sau này cưới nhau thì số tiền này thế vào phần tài sản chia cho bà H3.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 82, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại số E, đường N, khóm C, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Bà yêu cầu nhận chiết 82-2, loại đất ODT, diện tích 71,9m<sup>2</sup> gắn liền căn nhà, bà giao ông I nhận chiết 82-1, loại đất ODT, diện tích 71,5m<sup>2</sup>. Giá trị căn nhà theo biên bản định giá tài sản ngày 13/10/2022 là 141.938.824đ, bà hoàn lại cho ông I ½ giá trị nhà là 70.969.412đ. Đối với căn nhà trên chiết thửa 82-1 do anh Q1 đang quản lý, sử dụng bà không yêu cầu chia trong vụ án này.

Về yêu cầu phản tố của ông I: bà đồng ý xe tải biển số 64H-4731 do bà đứng tên sở hữu là tài sản chung của vợ chồng, giá trị 100.000.000đ. Bà C chấp nhận chia đôi: bà giao ông I nhận xe, ông I thôi bà 50.000.000đ; Bà không đồng ý ông I phản tố yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất 96, 97 vì đây là tài sản bà được tặng cho riêng; đối với vốn lưu động 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) là không có. Vì năm 2016, ông I và bà chỉ đứng ra bảo lãnh bằng thửa đất 82 cho P vay tiền kinh doanh, nên ông I yêu cầu là không có căn cứ, bà không chấp nhận.

Bị đơn Nguyễn Văn I có yêu cầu phản tố trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà C về quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn của ông với bà C.

Về yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà C ông không đồng ý. Bởi vì: nguồn gốc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 15 là do ông nhận chuyển nhượng của ông Mai Trung X. Đây là tài sản chung của ông với vợ trước bà Lê Thị Hoàng H4. Đến năm 1999, ông và bà H4 ly hôn và chia tài sản là nhà đất thuộc thửa đất số 82 nêu trên. Ông nhận hiện vật và hoàn lại giá trị cho bà H4 25.000.000đ. Ông đã thi hành xong nghĩa vụ trên. Nguồn tiền ông dùng để thi hành án cho bà H4 là do ông bán heo và cối xay bột, hoàn toàn không có sử dụng tiền mượn của bà C để thi hành án. Đến ngày 04/9/2001, ông I được Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 82, tờ bản đồ số 15, diện tích 162,7m<sup>2</sup>.

Năm 2001, bà C đưa ông 40.000.000đ để cất nhà mới trên nền nhà cũ (đập bỏ hoàn toàn căn nhà cũ), giá trị căn nhà cất khoản bao nhiêu thì ông không nhớ (ông chỉ nhớ tiền công thợ là 7.000.000đ), ông hùn thêm bao nhiêu ông cũng không nhớ. Cất nhà xong ông và bà C tổ chức đám cưới và sinh sống với nhau cho đến bây giờ.

Ông thống nhất hai biên nhận ngày 06/8/2001 và ngày 29/12/2001 mà bà C trình bày, chữ ký và chữ viết trong biên nhận này là do ông viết và ký, tên Huỳnh Thị Kim C2 với Trần Thị Kim C là một người. Số tiền này bà C hùn với ông để cất nhà.

Năm 2002, ông mới kết hôn với bà C nên thửa đất số 82 là tài sản có trước khi kết hôn, là tài sản riêng của ông không phải tài sản chung vợ chồng.

Năm 2001, ông I có mượn của bà C số tiền 40.000.000đ. Từ đó đến nay ông I không trả gốc, lãi cho bà C, bà C cũng không yêu cầu ông trả nhưng nay ông tự nguyện trả bà C số tiền đã mượn gốc và lãi là 132.000.000đ. Cụ thể: 30.000.000đ mượn vào ngày 06/8/2001 và 10.000.000đ vào ngày 29/12/2001, thời gian tạm tính là 23 năm, lãi suất 10%/năm (gốc 40.000.000đ và lãi 92.000.000đ = 132.000.000đ).

Ông I có đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung đối với:

- Thửa đất số 96, 97 tổng diện tích đo đạc thực tế là 193,3m<sup>2</sup>. Ông I đồng ý giao đất và toàn bộ tài sản trên đất cho bà C quản lý sử dụng, yêu cầu bà C chia cho ông ½ giá trị đất là 111.195.500đ, không yêu cầu chia giá trị tài sản trên đất.

- Xe tải biển số 64H-4731: ông I và bà C thống nhất trị giá 100.000.000đ, ông I yêu cầu bà C giao xe cho ông I nhận, ông I hoàn giá trị cho bà C 50.000.000đ;

- Vốn lưu động để kinh doanh là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). Yêu cầu bà **C** chia cho ông 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

Ông **I** rút lại một phần yêu cầu phản tố, không yêu cầu chia tài sản chung đôi với xe tải biển kiểm soát 64C-06975 và xe tải biển số 64C-08132.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Tấn Q1** trình bày: Thống nhất ý kiến, yêu cầu của ông **I** và lời trình bày của ông **H5** là người bảo vệ cho ông **I**. Và bổ sung thêm: trên chiết thửa 82-1 có căn nhà 01 trệt, 01 lầu do anh **Q1** cùng vợ là **Nguyễn Thúy V** và hai con là **Nguyễn Minh H** và **Nguyễn Thiên K** đang quản lý sử dụng. Anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này và thống nhất ý kiến, yêu cầu của ông **I**.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thúy V**, **Nguyễn Minh H**: Không có văn bản trình bày ý kiến.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Đức P** trình bày: Xe tải biển số 64C-06975 được anh mua tại công ty cổ phần **Ô** chi nhánh **V1**. Nguồn tiền mua xe do anh vay của ngân hàng Vietinbank Thành Phố **V**, tỉnh Vĩnh Long số tiền 570.000.000đ (năm trăm bảy mươi triệu) đến ngày 02/11/2022, anh đã trả xong và nhận lại giấy chủ quyền xe. Xe này anh đang sử dụng vận tải hàng hóa cho anh là chủ Nhà Phân Phối **Phương P1**. Đây là tài sản thuộc về cá nhân anh, không có sự đóng góp của bà **Trần Thị Kim C** và ông **Nguyễn Văn I**. Do đó, ông **I** phản tố yêu cầu bà **C** chia là không có căn cứ.

Ngày 13/03/2022, anh **P1** vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần **C3 (V)** - chi nhánh **V1** số tiền 1.400.000.000đ (một tỷ bốn trăm triệu đồng). Có thể chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số BV025795, thửa đất số 82, diện tích 140m<sup>2</sup> địa chỉ **Khóm C, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long** của ông **Nguyễn Văn I** và bà **Trần Thị Kim C**. Đến ngày 15/09/2022 anh đã tắt toán trả vốn lãi cùng các chi phí cho Ngân hàng và Ngân hàng đã trả lại tài sản là quyền sử dụng đất cho ông **I** và bà **C** xong. Anh không có nhận tiền gì của ông **I** và bà **C**.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Lê Thị N** trình bày: Xe tải biển số 64C-081.32 được chị mua tại công ty cổ phần **Ô** chi nhánh **V1**. Nguồn tiền mua xe do chị vay ngân hàng Vietinbank thành phố **V** 486.000.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu đồng). Đến ngày 29/10/2023, chị đã trả nợ xong cho Ngân hàng. Xe này chị đang sử dụng vận tải hàng hóa cho gia đình và cho thuê ngoài. Đây là tài sản cá nhân chị, không có sự đóng góp của bà **C** và **I**. Do đó, ông **I** phản tố yêu cầu chia là không có căn cứ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Trần Trung D** trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 97, 96 tờ bản đồ số 39, tọa lại tại **Khóm A, Phường I, thành Phố V**

là của cha mẹ ông tặng cho ông (thửa 96) và ông **Huỳnh Thành C1** (thửa 97), sau đó hai ông tặng cho bà **Trần Thị Kim C**, trên đất có nhà là nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ. Ông chỉ tặng riêng bà **Trần Thị Kim C** để giữ gìn nơi thờ cúng của gia đình, ông không đồng ý chia theo yêu cầu phản tố của ông **I**.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Huỳnh Thành C1** trình bày:* thống nhất như ý kiến trình bày của ông **D**.

Tại bản tự khai ngày 07/6/2023 của ông **Trần Quốc T1**; các bản khai ý kiến cùng ngày 10/01/2024 của **Trần Tuấn T4**; **Trần Trung T2**, **Cùng Thị Thùy T3**, **Nguyễn Thanh H2** cùng thống nhất như ý kiến của ông **D**, ông **C1**.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 27/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 212, 227, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 208, 209, 218, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 166, 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 27, 32, 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 43, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Kim C** yêu cầu ông **Nguyễn Văn I** chia  $\frac{1}{2}$  nhà, đất thửa 82, tờ bản đồ số 15.

Công nhận cho ông **Nguyễn Văn I** được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 82, tờ bản đồ 15, diện tích 143,4m<sup>2</sup>, loại đất ODT tọa lạc tại **số E, đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long** và căn nhà thuộc chiết thửa 82-2 theo Biên bản định giá tài sản ngày 13/10/2022 gồm: **Nhà số E, đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long**: kết cấu: khung bê tông cốt thép, mái tol, có trần, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 2001, cải tạo năm 2021, diện tích 52,03m<sup>2</sup>; Phần ốp gạch men tường xây dựng năm 2022, diện tích 139,5m<sup>2</sup>; Phần nhà tiền chế bên hông nhà: kết cấu khung tiền chế, mái tol, không trần, không vách, nền láng xi măng, xây dựng năm 2022, diện tích 6,6m<sup>2</sup>; Phần sân láng xi măng, diện tích 17,6m<sup>2</sup>. Vị trí phần đất được giao theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/4/2023 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V**.

Buộc ông **Nguyễn Văn I** trả bà **Trần Thị Kim C** 132.000.000đ (một trăm ba mươi hai triệu đồng), gồm: vốn: 40.000.000đ, lãi 92.000.000đ.

Chấp nhận 01 phần yêu cầu phản tố của ông **Nguyễn Văn I**.

Công nhận xe tải mang biển kiểm soát 64H-4731 do bà **Trần Thị Kim C** đứng tên sở hữu là tài sản chung của bà **C** và ông **I**. Buộc bà **Trần Thị Kim C** giao xe tải

mang biển kiểm soát 64H-4731 cho ông Nguyễn Văn I quản lý sử dụng. Buộc ông Nguyễn Văn I phải hoàn trả giá trị cho bà C số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Ông I được đăng ký lại sở hữu xe theo quy định của pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn I yêu cầu bà Trần Thị Kim C chia  $\frac{1}{2}$  giá trị thửa đất 96 và thửa đất 97.

Công nhận cho bà Trần Thị Kim C được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất 96 và 97, tờ bản đồ 39, tổng diện tích 193,3m<sup>2</sup>, loại đất ODT + CLN tọa lạc tại Khóm A, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản trên đất theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/6/2023 gồm: Nhà 01 (nhà thờ): kết cấu: 01 trệt, 01 lầu ván, khung bê tông cốt thép, mái tol, không trần, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 1972, gồm: phần trệt và phần lầu, sàn lót ván trên sàn gỗ; Nhà 02 (nhà kế bên nhà thờ): kết cấu: khung cột gạch, mái tol, không trần (01 vách tường + vách ván + vách tol), 01 vách nhờ, nền gạch tàu; Nhà số 03 (dãy nhà trọ): kết cấu: khung cột gạch, mái tol, vách tường, nền gạch tàu, năm xây dựng: không xác định. Vị trí phần đất được giao theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 22/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V. (Đính kèm: trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/4/2023 - BL 387, Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày 22/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V - BL 436, Biên bản định giá tài sản ngày 13/10/2022 - BL 377 - 379 và Biên bản định giá tài sản ngày 07/6/2023 - BL 416 - 420).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn I yêu cầu bà Trần Thị Kim C chia  $\frac{1}{2}$  vốn lưu động bằng số tiền 500.000.000 đồng.

3. Đình chỉ 01 phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn I yêu cầu chia 02 xe tải biển kiểm soát 64C-069.75 và 64C-081.32.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 02/5/2024 bà C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 27/2024/HNGĐ-ST ngày 19/4/2024, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, chia căn nhà và quyền sử dụng đất thửa 82. Bà C yêu cầu nhận chiết thửa 82-2, giao cho ông I chiết thửa 81-1 và bà C hoàn trả giá trị nhà 70.969.412 đồng.

Ngày 03/5/2024, ông I có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà C chia đôi giá trị các thửa đất 96 và 97; chia đôi vốn lưu động kinh doanh 01 tỷ đồng do bà C quản lý. Trả tiền bồi thường đất còn lại là 220.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C và người đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không đồng ý toàn bộ kháng cáo của ông I.

Về việc bị đơn thay đổi kháng cáo yêu cầu hủy án là không có căn cứ. Anh Nguyễn Tấn Q1 là người đại diện hợp pháp của ông I trình bày: không đồng ý kháng cáo của bà C. Tại phiên tòa, anh Q1 thay đổi kháng cáo, chỉ kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm Điều 9, Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý, Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho ông I, trong khi ông I là người có công với cách mạng thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông I, dẫn đến ông I phải thuê luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông I gây tốn kém chi phí.

Trợ giúp viên Bùi Minh T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông I trình bày: Thửa đất 96 và 97 là tài sản chung của ông I và bà C. Ngoài 02 thửa đất này thì ông C1 và ông D không còn tài sản nào khác, điều kiện thu nhập của ông C1 và ông D không thể có dư giả để tặng cho tài sản trên. Về vốn kinh doanh: Ông I và bà C chung sống với nhau có hùn vốn kinh doanh và cũng có vay vốn tại Ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh vào năm 2016. Đối với kháng cáo yêu cầu chia số tiền 220.000.000 đồng, tại phiên tòa ông Q1 đã rút yêu cầu, do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo này. Do Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho ông I là đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí là vi phạm Luật trợ giúp pháp lý, vi phạm Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán phải giải thích pháp luật cho đương sự. Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích cho bị đơn nhưng lại giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho nguyên đơn là không đúng quy định pháp luật. Về kháng cáo của bà C là không có căn cứ vì thửa đất 82 tài sản chung của ông I và bà H4. Bà C và ông I không có tạo lập tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Kim C và ông Nguyễn Văn I.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn I về số tiền 220.000.000 đồng.



Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Về án phí: Bà C và ông I được miễn án dân sự phúc thẩm theo quy định.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, người đại diện của ông I thay đổi kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, lý do Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích quyền được trợ giúp pháp lý cho ông I trong khi ông I là người có công với cách mạng thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông I. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết yêu cầu thay đổi kháng cáo của ông I theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Kim C yêu cầu chia nhà đất thuộc thửa 82, tờ bản đồ số 15, diện tích 140m<sup>2</sup> tọa lạc tại số E, đường N, Khóm C, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long:

Căn cứ Công văn số 5733/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 29/12/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V và hồ sơ kèm theo, thể hiện thửa đất 82 có nguồn gốc do ông I nhận chuyển nhượng của ông Mai Trung X vào năm 1989, là tài sản chung của ông I và bà Lê Thị Hoàng H4. Đến năm 1999 ông I và bà H4 ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 76/TTLH ngày 05/10/1999 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Long (nay là thành phố V), ông I được chia nhận hiện vật và hoàn lại giá trị tài sản cho bà H4 là 25.000.000đ, ông I đã thi hành xong.

Ngày 04/9/2001, ông I được Ủy ban nhân dân tỉnh V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 82, tờ bản đồ số 15, diện tích 162,7m<sup>2</sup> (BL 482-483). Ngày 15/9/2014, ông I được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp đổi giấy chứng nhận không thay đổi diện tích. Đến ngày 15/02/2020, nhà nước thu hồi 22,7m<sup>2</sup> đất ODT để thực hiện dự án mở rộng nâng cấp đô thị VN đường ranh P, diện tích còn lại 140m<sup>2</sup>, ông I là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 28/4/2002, ông I và bà C đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường B (BL 06). Sau khi kết hôn cho đến nay, không có văn bản nào thỏa thuận giữa ông I với bà C nhập thửa đất 82 vào tài sản chung của bà C với ông I mà thửa đất này vẫn do cá nhân ông I đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất nên có căn cứ xác định thửa đất 82, diện tích đo đạc thực tế 143,4m<sup>2</sup>, là tài sản riêng của ông I có trước hôn nhân với bà C theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 43 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C yêu cầu chia ½

thửa đất 82 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Đối với căn nhà trên chiết thửa 82-2, diện tích 71,9m<sup>2</sup>: Ông **I** khai trước khi ông và bà **C** kết hôn với nhau, năm 2001 bà **C** có đưa ông 40.000.000đ để hùn cất lại căn nhà mới trên nền nhà cũ có diện tích khoản 70m<sup>2</sup>. Về phía bà **C** cho rằng số tiền 40.000.000đ lúc đầu bà cho ông **I** mượn theo biên nhận ngày 06/8/2001 và 29/12/2001 nhưng sau khi bà và ông **I** kết hôn bà đã đồng ý nhập số tiền này vào tài sản chung của vợ chồng, còn ông **I** cho rằng số tiền này dùng để sửa chữa nhà. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà trên chiết thửa 82-2 là tài sản chung của bà **C** và ông **I** là phù hợp quy định Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết trả lại số tiền trên cho bà **C** cao hơn ½ giá trị căn nhà được phân chia là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **C** không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới. Vì vậy kháng cáo của bà **C** yêu cầu chia nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa 82-2, cho bà nhận hiện vật nhà và đất thuộc thửa 82-2 không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông **I** yêu cầu hủy án do Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích quy định pháp luật cho ông **I** về việc ông **I** thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý miễn phí do là người có công với cách mạng. Hội đồng xét xử xét thấy: tại Tòa án cấp phúc thẩm ông **I** đã có yêu cầu và có trợ giúp viên pháp lý tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, sai sót này của Tòa án cấp sơ thẩm đã được khắc phục tại Tòa án cấp phúc thẩm. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm ông **I** cũng có luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông vì vậy quyền lợi hợp pháp của ông cũng được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với kháng cáo ông **I** yêu cầu bà **C** phải trả số tiền bồi thường đất còn lại sau khi sửa chữa nhà là 220.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh **Nguyễn Tấn Q1** đại diện hợp pháp của ông **I** tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo này. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu này.

[5] Xét kháng cáo của ông **I** yêu cầu chia ½ giá trị thửa đất 96, 97 do bà **C** đứng tên:

Nguồn gốc thửa đất số 96, tờ bản đồ số 39, diện tích 79,5m<sup>2</sup> loại đất T + Vườn do ông **Trần Trung D** nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà **Trần Thị N1** và được Ủy ban nhân dân thị xã **V** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/2005, sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố **V** cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 25/5/2015. Đến ngày 02/11/2020, ông **D** lập hợp đồng tặng cho cá nhân bà **C**, hợp

đồng được công chứng cùng ngày và bà C đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/6/2021.

Nguồn gốc thửa đất số 97, tờ bản đồ 39, diện tích 110,4m<sup>2</sup> loại đất vườn do Huỳnh Thành Công nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Trần Thị N1 và được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/4/2005. Ngày 17/9/2007, ông C1 tặng cho bà C theo hợp đồng được Ủy ban nhân dân Phường II xác nhận cùng ngày và bà C đã được đứng tên chính lý trang 4 giấy chứng nhận ngày 26/9/2007. Bà C được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 25/5/2015.

Ông I cho rằng hai thửa đất này ông I và bà C nhận chuyển nhượng của ông C1, ông D nhưng lập hợp đồng tặng cho nhằm trốn thuế và ông I, bà C đã trả ông C1 200.000.000đ, trả ông D 300.000.000đ. Tuy nhiên, bà C, ông D và ông C1 không thừa nhận lời trình bày này của ông I. Ông I cũng không còn cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh. Từ trước đến nay ông I cũng không quản lý, sử dụng tài sản này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 02 thửa đất số 96 và 97, tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 193,3m<sup>2</sup> là tài sản riêng của bà C được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ông I cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào mới để xem xét, do đó kháng cáo của ông I không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của ông I yêu cầu chia ½ vốn lưu động 1.000.000.000đ của ông I: Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số 54.A.8002660, bà C đăng ký lần đầu ngày 09/6/2004, đăng ký bổ sung lần thứ nhất ngày 13/12/2004 với vốn kinh doanh 10.000.000đ. Đến ngày 18/12/2013, hộ kinh doanh đã đổi thông tin về chủ hộ kinh doanh là ông Huỳnh Đức P và tên hộ kinh doanh nhà phân phối Phương Phi theo giấy chứng nhận hộ kinh doanh số 54.A.8011626 ngày 18/12/2013, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 16/02/2022 với vốn điều lệ 50.000.000đ. Như vậy, bà C không còn là chủ hộ đăng ký kinh doanh từ năm 2013. Ông I khai từ năm 2001 đến nay ông không đưa tiền mặt kinh doanh nhưng năm 2016 ông có vay số tiền 1.400.000.000đ của Ngân hàng TMCP C3, chi nhánh V1 để bà C kinh doanh. Tuy nhiên, tại văn bản số 147/CV-CNVL-08 ngày 14/11/2022 của ngân hàng TMCP C3, chi nhánh V1 xác định, ngày 24/5/2016 ông I và bà C có thể chấp tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là thửa số 82, tờ bản đồ số 15, diện tích 162,7m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị tọa lạc tại Khóm C, Phường B, thành phố V bảo đảm nghĩa vụ cho ông Huỳnh Đức P vay vốn; ông I

không có vay tiền tại ngân hàng. Do vậy, ông **I** cho rằng năm 2016 vay vốn để bổ sung vốn kinh doanh với bà **C** là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông **I** đòi bà **C** chia 500.000.000đ vốn kinh doanh là có căn cứ, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông **I** cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ mới nên kháng cáo của ông **I** không có căn cứ chấp nhận.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thảo luận thống nhất không chấp nhận kháng cáo của bà **Trần Thị Kim C** và ông **Nguyễn Văn I**. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông **I** về số tiền 220.000.000 đồng do người đại diện theo ủy quyền của ông **I** rút yêu cầu kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 27/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, 14, 15 của Nghị quyết số 326/2016/UNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà **C** và ông **I** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên do bà **C** và ông **I** là người cao tuổi có đơn xin miễn nên được miễn tiền án phí phúc thẩm.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với quy định pháp luật và nhận định trên nên có căn cứ chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 289 và khoản 1 và khoản 5 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà **Trần Thị Kim C** và ông **Nguyễn Văn I**.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông **Nguyễn Văn I** về việc yêu cầu bà Chi trả số tiền bồi thường đất còn lại là 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng).

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 27/2024/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 208, 209, 218, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, 166,

179 Luật đất đai năm 2013; Điều 27, 32, 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 38, 43, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 12, 14, 15, 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim C yêu cầu ông Nguyễn Văn I chia  $\frac{1}{2}$  nhà, đất thửa 82, tờ bản đồ số 15.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn I được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 82, tờ bản đồ 15, diện tích  $143,4m^2$ , loại đất ODT tọa lạc tại số E, đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và căn nhà thuộc chiết thửa 82-2 theo Biên bản định giá tài sản ngày 13/10/2022 gồm: Nhà số E, đường N, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long: kết cấu: khung bê tông cốt thép, mái tol, có trần, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 2001, cải tạo năm 2021, diện tích  $52,03m^2$ ; Phần ốp gạch men tường xây dựng năm 2022, diện tích  $139,5m^2$ ; Phần nhà tiền chế bên hông nhà: kết cấu khung tiền chế, mái tol, không trần, không vách, nền láng xi măng, xây dựng năm 2022, diện tích  $6,6m^2$ ; Phần sân láng xi măng, diện tích  $17,6m^2$ . Vị trí phần đất được giao theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Buộc ông Nguyễn Văn I thanh toán cho bà Trần Thị Kim C số tiền 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu phân tố của ông Nguyễn Văn I yêu cầu bà Trần Thị Kim C chia  $\frac{1}{2}$  giá trị thửa đất 96 và thửa đất 97.

Công nhận cho bà Trần Thị Kim C được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất 96 và 97, tờ bản đồ 39, tổng diện tích  $193,3m^2$ , loại đất ODT + CLN tọa lạc tại Khóm A, Phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ tài sản trên đất theo Biên bản định giá tài sản ngày 07/6/2023 gồm: Nhà 01 (nhà thờ): kết cấu: 01 trệt, 01 lầu ván, khung bê tông cốt thép, mái tol, không trần, vách tường, nền gạch men, xây dựng năm 1972, gồm: phần trệt và phần lầu, sàn lót ván trên sàn gỗ; Nhà 02 (nhà kế bên nhà thờ): kết cấu: khung cột gạch, mái tol, không trần (01 vách tường + vách ván + vách tol), 01 vách nhờ, nền gạch tàu; Nhà số 03 (dãy nhà trọ): kết cấu: khung cột gạch, mái tol, vách tường, nền gạch tàu, năm xây dựng: không xác định. Vị trí phần đất được giao theo Kết quả đo đạc hiện trạng khu đất ngày

22/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V (Đính kèm trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 05/4/2023 – BL 387).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn I yêu cầu bà Trần Thị Kim C chia  $\frac{1}{2}$  vốn lưu động bằng số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông I và bà C được miễn án phí theo quy định pháp luật.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về chia xe tải 64H-4731, căn nhà thuộc chiết thửa 82-1, chi phí tố tụng, đình chỉ giải quyết xe ô tô 64C-069.75, 64C-081.32 không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND CC tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Chánh án TAND TVL;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL;
- TAND TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Chi cục THADS thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thị Mỹ Dung**



